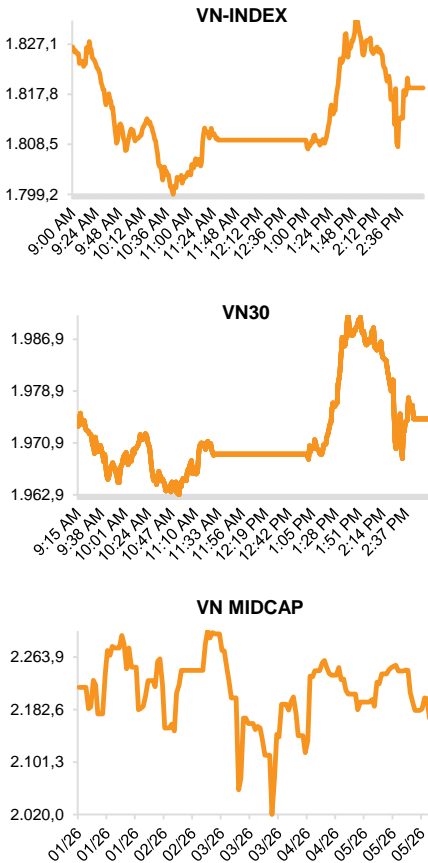


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.819,0	317,5	125,6
1 ngày (%)	-0,4	0,9	-0,3
1 tháng (%)	-1,9	26,7	-1,5
Từ 2026	1,9	27,6	3,8
1 năm (%)	35,0	38,7	26,5
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	325	18	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	0,9	0,3
Số mã tăng	173	71	127
Số mã giảm	133	67	89
Số mã tham chiếu	97	156	523

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,4%, chịu áp lực từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn

Phiên giao dịch ngày 03/06/2026 ghi nhận diễn biến phân hóa trên thị trường. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.819,0 điểm, giảm 7,5 điểm (-0,4%). Áp lực giảm điểm chủ yếu đến từ một số cổ phiếu vốn hóa lớn, trong đó VIC là mã tác động tiêu cực nhất đến chỉ số. Độ rộng thị trường duy trì trạng thái tương đối cân bằng với 168 mã tăng giá, 62 mã đứng giá và 130 mã giảm giá, trong đó có 3 mã giảm sàn. Trái ngược với diễn biến của VN-Index, HNX-Index tăng 2,7 điểm (+0,9%) lên 317,5 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.974,6 điểm, tăng 1,6 điểm (+0,1%), với 20 mã tăng và 7 mã giảm. Trong khi đó, VN100 giảm nhẹ 1,1 điểm (-0,1%) xuống 1.893,1 điểm. Xét theo nhóm ngành, Bất động sản giảm mạnh nhất với mức giảm 2,5%, tiếp đến là Xây dựng & Vật liệu (-1,5%) và Bảo hiểm (-0,2%). Ở chiều ngược lại, Công nghệ tăng 2,1%, dẫn đầu mức tăng của thị trường, theo sau là Tài nguyên (+1,4%), Dịch vụ tiện ích (+1,3%), Viễn thông (+1,1%), Dịch vụ tài chính (+0,9%), Dầu khí (+0,8%), và Ngân hàng (+0,3%).

Thanh khoản trên HoSE đạt 16,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với phiên trước, cho thấy dòng tiền vẫn hiện diện nhưng tâm lý nhà đầu tư còn thận trọng trước diễn biến phân hóa của thị trường. Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 691,9 tỷ đồng. Ở chiều bán ròng, ACB dẫn đầu với giá trị 392,7 tỷ đồng, tiếp đến là VHM (211,5 tỷ đồng), VIC (163,6 tỷ đồng). Ngược lại, FPT được mua ròng mạnh nhất với 567,1 tỷ đồng, theo sau là SHB (88,4 tỷ đồng) và SHS (70,1 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VNIndex xác lập đỉnh mới là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song độ rộng thị trường âm cho thấy đà phục hồi phụ thuộc vào số ít cổ phiếu vốn hóa lớn. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần tại các vị thế đã đạt mục tiêu và hạn chế gia tăng thêm trong bối cảnh đà tăng thiếu chiều rộng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Thanh khoản cải thiện mạnh tạo cơ sở để giải ngân có chọn lọc, ưu tiên Bất động sản và Ngân hàng là hai ngành đang dẫn dắt xu hướng với dòng vốn rõ ràng. Tránh phân bổ vào nhóm Dầu khí khi giá dầu toàn cầu tiếp tục điều chỉnh.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	185,3	3,7	-0,7	-0,6	-5,6	11,9	44,1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	19,4	4,9	-0,8	-3,2	-11,4	8,1	51,7
Năng lượng	2,5	15,1	1,9	-2,8	11,5	49,1	102,2	28,2
Tài chính	37,0	11,6	1,7	-1,2	-0,2	0,7	24,0	98,8
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,3	2,4	0,0	-2,8	-6,1	-0,3	41,2
Công nghiệp	6,9	22,5	4,0	-1,4	-3,3	-9,3	23,6	55,3
Công nghệ thông tin	1,7	13,4	3,1	2,4	-1,4	-20,2	-22,3	201,1
Vật liệu xây dựng	5,8	18,2	1,8	-1,2	-3,1	8,7	16,0	66,2
Bất động sản	30,2	90,6	7,3	-0,5	-2,9	16,1	219,4	-0,7
Dịch vụ tiện ích	4,0	14,6	2,3	-1,9	5,8	9,2	19,8	199,0

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Căng thẳng Trung Đông gia tăng trong bối cảnh đàm phán Mỹ–Iran đình trệ, làm gia tăng lo ngại về nguồn cung và triển vọng khôi phục hoạt động vận tải qua eo biển Hormuz. Giá dầu Brent giao dịch quanh mức USD98/thùng, tăng hơn 1,5% so với phiên trước.
- **Mỹ:** Chính quyền Trump đề xuất áp thuế nhập khẩu 10–12,5% đối với hàng hóa từ 60 đối tác thương mại, bao gồm EU, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, làm gia tăng lo ngại về thương mại toàn cầu và áp lực lạm phát. Trong khi đó, chỉ số quản lý logistics giảm xuống 69,5 điểm trong tháng 5 (tháng 4: 69,9 điểm), phản ánh hoạt động logistics chậm lại nhưng vẫn duy trì mở rộng.
- **Nhật Bản:** PMI tổng hợp theo S&P global giảm xuống 51,1 điểm trong tháng 5 (tháng 4: 52,2 điểm), cho thấy đà tăng trưởng khu vực tư nhân chậm lại. PMI dịch vụ giảm về 50,0 điểm, phản ánh nhu cầu trong và ngoài nước suy yếu, trong khi áp lực chi phí đầu vào tăng mạnh nhất trong 43 tháng.

Tin vĩ mô trong nước

- Kinh tế duy trì đà tăng trưởng tích cực trong 5T26 với IIP tăng 9,1% svck và PMI phục hồi lên 52,8 điểm. Bán lẻ tăng 11,2% svck nhưng sức cầu thực vẫn thận trọng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 445 tỷ USD (+25,0% svck), trong khi nhập siêu mở rộng lên 13,8 tỷ USD. Đầu tư công và FDI tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng, với vốn FDI thực hiện đạt 9,75 tỷ USD (+9,6% svck). CPI bình quân 5 tháng tăng 4,31%, tiến gần mục tiêu 4,5% của Chính phủ.
- Sửa Luật Dầu khí 2022, gắn với Nghị quyết 70-NQ/TW (2025), nhằm hoàn thiện thể chế năng lượng, tháo gỡ vướng mắc khai thác dầu khí và mở rộng sang các nguồn năng lượng biển, củng cố an ninh năng lượng quốc gia.
- Thủ tướng quyết định bổ nhiệm lại ông Nguyễn Đức Chi giữ chức Thứ trưởng Bộ Tài chính với nhiệm kỳ 5 năm, hiệu lực từ ngày 19/07/2026, theo Quyết định số 976/QĐ-TTg. Ông tiếp tục phụ trách các lĩnh vực trọng yếu gồm ngân sách nhà nước, hải quan, thị trường chứng khoán và quản lý các định chế tài chính thuộc Bộ Tài chính.

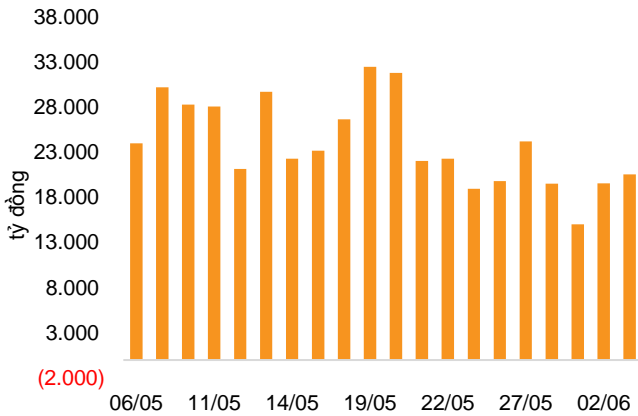
Tin ngành và doanh nghiệp

- **PVD:** Dự kiến phát hành gần 372 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:66,9, qua đó nâng vốn điều lệ thêm khoảng 3,7 nghìn tỷ đồng lên 9,3 nghìn tỷ đồng.
- **CC1:** Thông qua hạn mức tín dụng 2,0 nghìn tỷ đồng từ Techcombank, doanh nghiệp ghi nhận hơn 1,7 nghìn tỷ đồng tiền ứng trước từ dự án Vành đai 4 Hà Nội.
- **VHM:** Phát hành thành công thêm 10.000 trái phiếu kỳ hạn 3 năm, huy động 1,0 nghìn tỷ đồng, qua đó hoàn tất kế hoạch phát hành 4,0 nghìn tỷ đồng trái phiếu.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

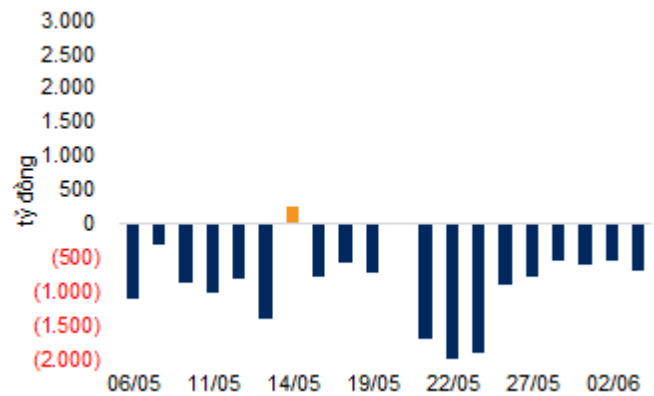
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 01/06/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất tháng 5.2026
Thứ Tư, 03/06/2026	Việt Nam	Số liệu vĩ mô tháng 5.2026
Thứ Sáu, 05/06/2026	Mỹ	Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 5.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



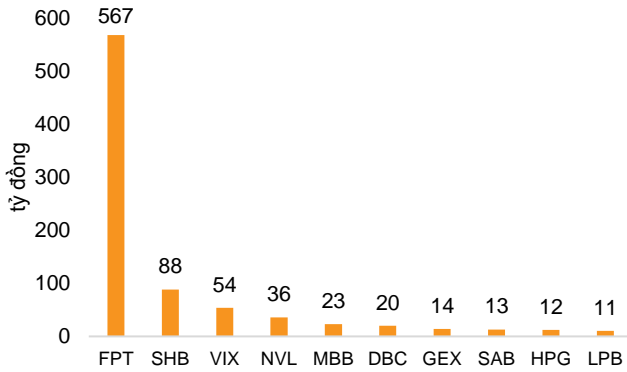
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



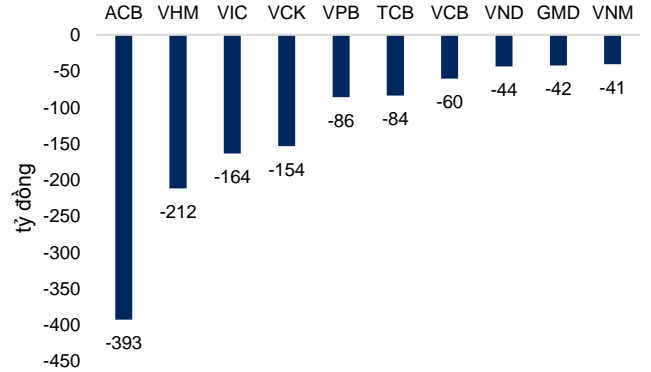
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



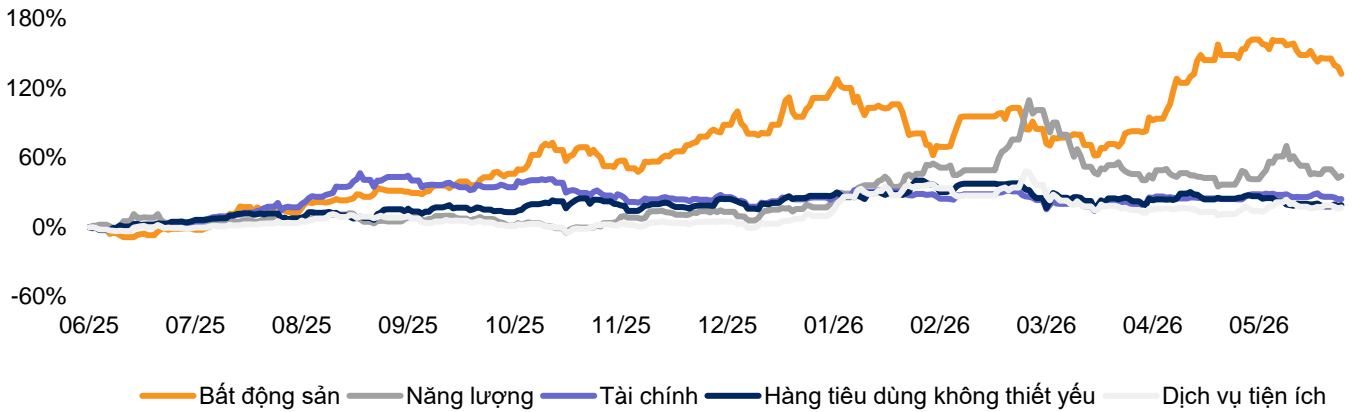
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,2%	2,9%	19,9	1,6	-10,6%	2,2%	163.814	1,4%	17.878	0,9%	6,2%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,3%	-5,9%	24,3	3,2	14,3%	1,2%	11.258	6,8%	-26.324	-0,6%	-10,6%
Indonesia	JCI Index	-4,1%	-31,3%	14,9	1,6	11,6%	4,1%	958	6,7%	-3.233	-3,2%	-9,2%
Singapore	FSTAS Index	0,7%	10,0%	17,7	1,5	9,3%	4,3%	1.583	1,7%	1.167	-0,4%	0,6%
Malaysia	FBME Index	-0,5%	1,7%	15,5	1,5	9,0%	3,8%	739	3,4%	-578	-1,0%	6,2%
Philippines	PCOMP Index	0,2%	-3,9%	7,9	0,5	6,2%	3,9%	101	5,8%	-231	-0,2%	-9,8%
Thái Lan	SET Index	1,3%	26,1%	12,8	1,5	8,7%	4,2%	1.916	1,7%	933	-0,1%	-0,2%
Việt Nam	VN-Index	-0,4%	1,9%	14,9	2,1	15,1%	1,4%	833	4,1%	-2.417	0,0%	-1,1%

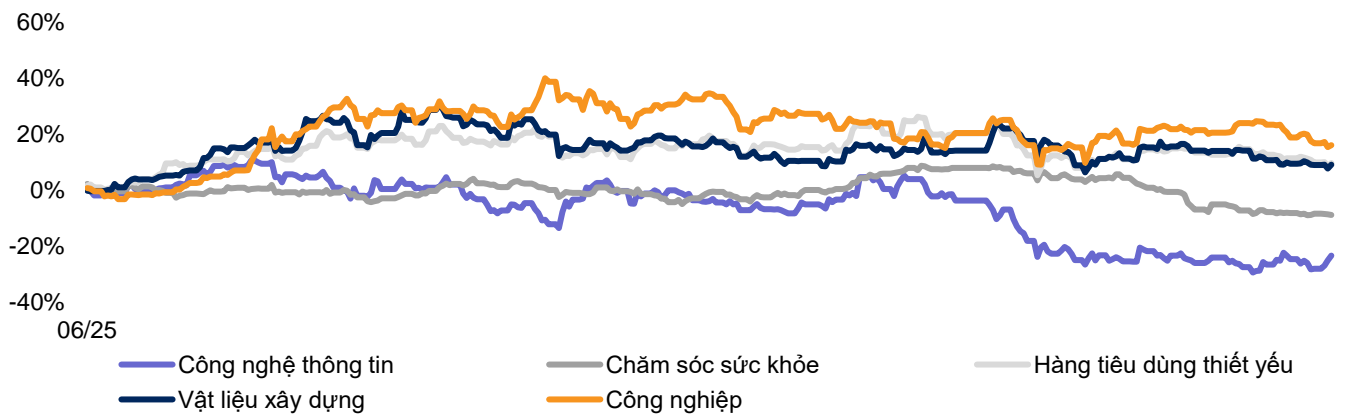
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



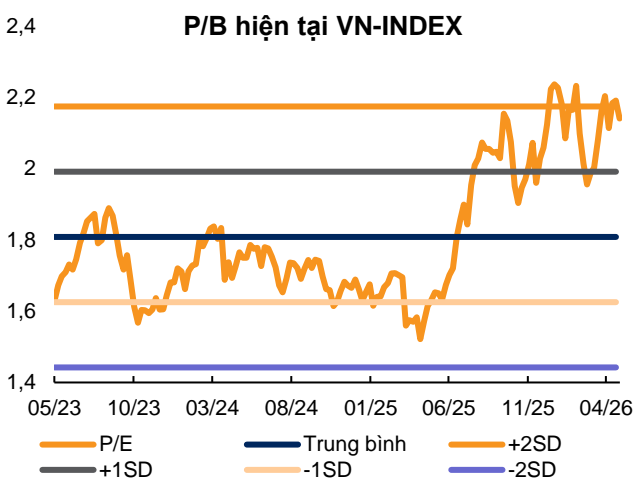
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



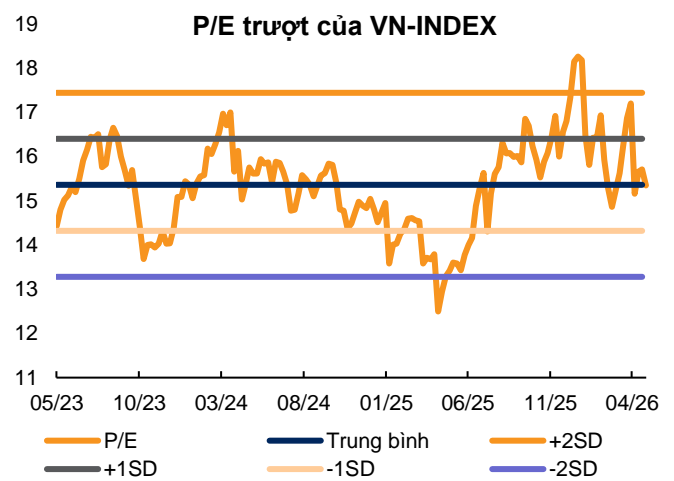
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



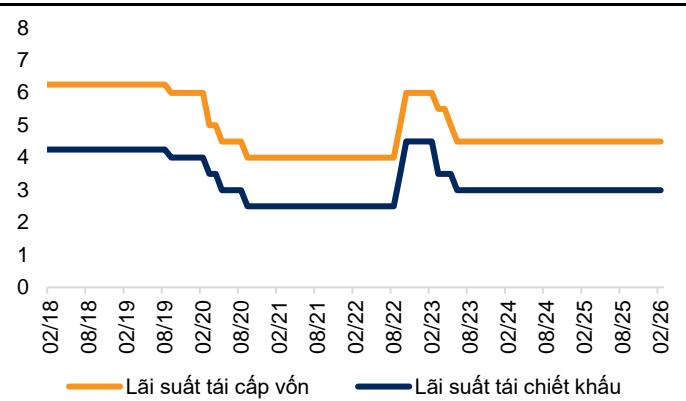
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,13	0,0	1,7	26,8	65,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,40	-15,0	-18,8	227,3	47,9
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,96	-3,5	0,9	-15,6	63,8
USD/VND	26.343	0,0	0,0	-0,2	-1,1
DXY	99,33	0,1	1,2	1,0	0,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,48	0,8	2,5	7,5	0,6
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,12	0,9	5,7	16,6	5,3

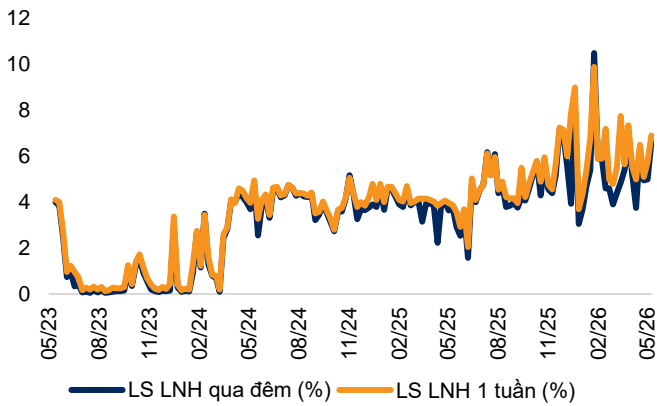
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



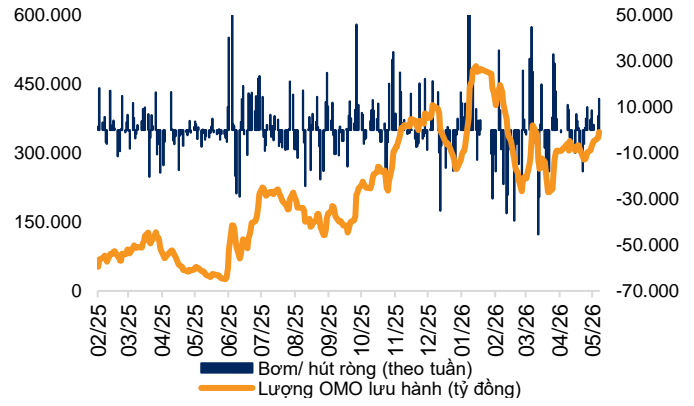
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



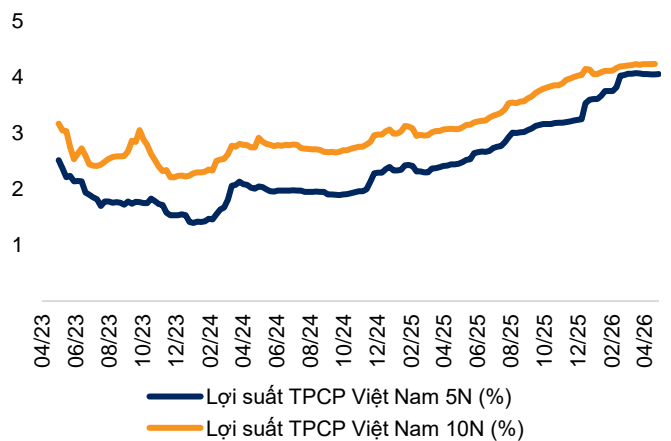
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



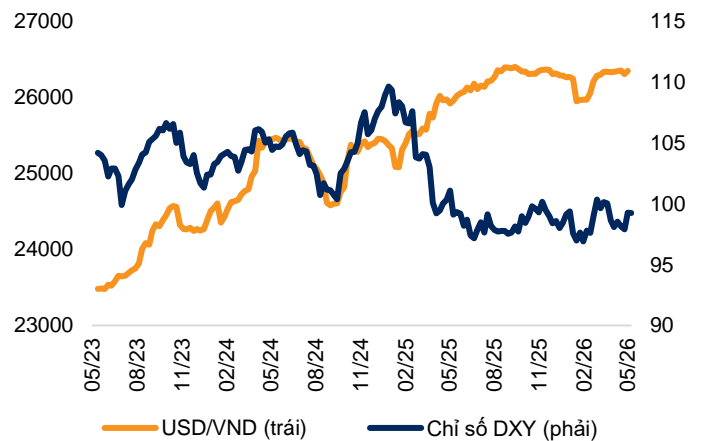
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2,4%	-5,8%	51,4%
Brent Crude	2,4%	-9,1%	49,8%
JKM LNG	0,4%	7,5%	68,4%
Henry Hub LNG	2,1%	11,6%	53,2%
NW Thermal Coal	-3,3%	12,9%	-1,0%
Singapore Platt FO	1,4%	-4,5%	49,7%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,6%	-3,9%	33,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,2%	-1,7%	115,5%
Bạch kim	-0,7%	-4,1%	80,1%

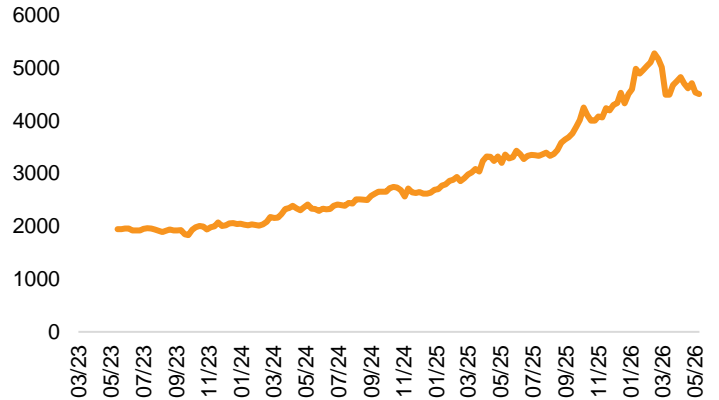
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,5%	588,2%
Đồng	-1,0%	11,5%	36,8%
Nhôm	0,9%	6,1%	54,8%
Niken	-0,1%	-0,8%	24,1%
Kẽm	1,3%	6,4%	11,2%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	2,0%	-1,6%
Quặng sắt	-0,5%	-2,4%	6,8%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,3%	16,7%	-3,6%
Arabica	0,0%	-14,2%	-24,0%
Đường	0,8%	-3,0%	-14,2%
Cacao	-0,8%	15,7%	-58,3%
Dầu cọ	3,1%	1,9%	NA
Bông	-1,0%	-6,8%	15,5%
Sữa bột	-0,5%	-5,4%	-13,2%
Lúa mì	-0,2%	-3,6%	12,3%
Đậu tương	0,3%	-1,6%	12,3%
Hạt điều	NA	0,0%	-2,6%
Cao su	2,5%	7,0%	42,5%
Urê	-6,4%	-24,0%	53,5%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,7%	3,1%	-5,1%
Gia súc	-0,5%	-2,1%	14,4%

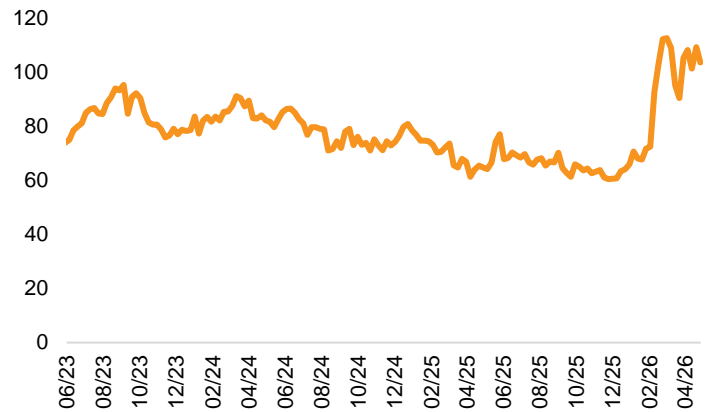
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.943	1,7	2.807	43.700	73.300	69,0%	1,3%	14,7	2,2	16%
AST	121	0,0	4	70.900	85.400	21,9%	1,4%	10,8	4,6	47%
HVN	2.528	1,0	549	21.400	43.400	105,7%	2,9%	8,4	11,2	
VJC	3.836	8,2	909	170.800	113.600	-32,9%	0,6%	39,3	3,9	11%
Bán lẻ										
BAF	398	2,5	188	34.500	37.200	7,8%		54,5	2,6	4%
DGW	340	3,0	88	40.450	49.600	25,1%	2,5%	13,9	2,5	19%
FRT	828	2,1	146	128.100	150.300	17,6%	0,3%	23,9	4,9	28%
MCH	6.511	2,1		132.500	147.000	12,5%	1,5%	25,0	10,0	42%
MWG	4.376	22,1	3	78.500	96.300	23,9%	1,3%	14,1	3,3	25%
PNJ	1.270	4,4	13	65.400	109.900	69,1%	1,0%	9,6	2,3	28%
QNS	663	0,3	269	47.500	53.400	16,6%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.313	1,4	959	47.500	59.900	32,4%	6,3%	13,0	2,7	21%
VHC	461	2,0		58.000	71.300	26,4%	3,4%	8,7	1,3	16%
VNM	4.625	10,8	2.372	58.300	74.800	33,2%	4,9%	13,2	3,7	28%
Tài chính										
ACB	5.070	14,5	262	26.000	31.300	23,7%	3,3%	8,2	1,4	18%
BID	11.579	12,9	1.438	41.900	47.200	13,7%	1,1%	9,5	1,6	18%
CTG	10.010	12,5	498	33.950	49.000	45,2%	0,9%	6,9	1,4	22%
HDB	4.788	13,2	254	25.200	39.500	59,3%	2,5%	6,9	1,6	25%
LPB	5.443	2,8	213	48.000	33.400	-24,2%	6,3%	12,8	2,9	23%
MBB	7.706	17,7	52	25.200	32.900	32,5%	2,0%	7,3	1,4	21%
STB	4.730	20,1	855	66.100	45.700	-29,9%	0,9%	16,2	2,0	8%
TCB	8.487	15,6	23	31.550	40.300	30,0%	2,2%	8,6	1,3	16%
TPB	1.653	6,2	103	15.700	17.800	19,4%	6,1%	5,9	1,0	18%
VCB	19.634	19,3	1.909	61.900	69.300	12,7%	0,7%	14,4	2,2	16%
VIB	2.055	4,2	7	15.900	23.600	54,1%	5,7%	7,1	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.966	16,3	438	26.450	37.100	42,2%	1,9%	8,0	1,2	16%
Dệt may										
MSH	145	0,4	62	34.000	40.600	22,4%	2,9%	6,2	2,0	33%
TCM	92	0,9	2	20.700	29.800	46,3%	2,3%	10,5	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.110	1,3	698	53.700	68.600	29,8%	2,0%	16,6	2,5	16%
GMD	1.187	4,8	93	73.300	72.000	1,2%	3,0%	17,9	2,3	13%
HAH	340	3,3	66	53.100	55.400	5,8%	1,4%	7,4	1,9	27%
VSC	279	5,3	134	19.650	19.100	-0,3%	2,5%	26,9	1,4	6%
IDC	627	3,7	204	43.500	45.600	8,3%	3,4%	8,9	2,5	31%
KBC	1.074	4,4	438	30.050	30.000	1,1%	1,2%	18,3	1,1	7%
PHR	346	1,1	122	67.200	68.400	3,8%	2,0%	13,8	2,1	16%
VTP	432	1,7	195	65.800	129.200	97,6%	1,2%	31,3	6,2	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	660	10,0	291	45.800	128.300	186,7%	6,6%	7,1	1,1	17%
HPG	7.740	35,9	2.119	24.150	30.000	26,1%	1,9%	9,7	1,5	16%
Dầu khí										
BSR	5.294	20,4	2.510	27.850	16.700	-38,5%	1,6%	10,7	2,0	21%
GAS	7.740	8,5	3.629	84.500	78.400	-4,8%	2,4%	17,6	2,9	18%
OIL	581	3,7	37	14.800	14.800	1,7%	1,7%	43,1	1,5	3%
PLX	1.888	9,9	108	39.150	47.700	24,9%	3,1%	30,4	2,0	7%
PVD	633	7,7	263	30.000	32.600	17,0%	8,3%	14,2	1,0	7%
PVS	747	10,8	251	38.500	41.800	10,3%	1,7%	10,2	1,3	13%
PVT	389	9,1	138	21.800	23.400	8,4%	1,0%	9,0	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	649	8,6	293	25.150	22.700	-6,3%	3,4%	14,9	1,5	11%
DCM	788	8,6	313	39.200	40.000	7,1%	5,1%	10,1	1,8	19%
DDV	143	1,4	65	25.800	39.700	57,4%	3,5%	6,0	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	65	0,5	32	21.200	34.100	63,2%	2,4%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.578	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	326	2,6	106	23.200	37.400	63,4%	2,2%	12,9	1,3	10%
PC1	297	8,1	118	19.000	26.500	39,5%	0,0%	7,7	1,2	17%
REE	1.211	2,8	0	51.200	76.600	51,3%	1,7%	12,1	1,5	13%
Bất động sản										
DXG	628	9,8	185	13.050	18.300	55,6%	15,3%	70,0	1,2	2%
KDH	976	4,3	241	22.900	41.800	83,8%	1,3%	22,9	1,4	6%
NLG	488	3,2	49	26.500	42.200	61,1%	1,9%	19,6	1,0	6%
VHM	23.139	30,3	9.805	148.400	93.600			9,4	2,3	28%
VRE	2.592	8,3	941	30.050	32.000	10,0%	3,5%	9,9	1,4	15%
Công nghệ										
FPT	4.947	32,3	998	76.500	118.200	55,8%	1,3%	13,5	3,3	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA